

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 8 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<u>Xí nghiệp</u>	
- Xí nghiệp công trình 601	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 603	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605 (Đội Công trình)	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
• <u>Công ty con:</u>	
- Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần Công trình 6.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

LẠI VĂN QUÁN

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.959.514.697	265.938.239.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.370.854.998	16.093.076.837
1. Tiền	111		17.370.854.998	16.093.076.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.717.759.386	131.191.270.092
1. Phải thu khách hàng	131		117.578.545.344	116.027.232.305
2. Trả trước cho người bán	132		9.171.860.808	12.110.572.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	7.919.887.256	7.050.370.487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.952.534.022)	(3.996.905.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	125.276.598.485	117.075.818.004
1. Hàng tồn kho	141		125.276.598.485	117.075.818.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.594.301.828	1.578.075.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.594.301.828	1.578.075.026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.403.354.207	48.547.283.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.643.064.032	32.207.431.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	20.962.469.232	23.516.679.408
- Nguyên giá	222		86.552.678.654	85.142.570.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.590.209.422)	(61.625.891.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	4.275.169.954	4.343.508.939
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(678.475.027)	(610.136.042)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	4.405.424.846	4.347.243.027
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		760.290.175	1.339.852.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	760.290.175	1.339.852.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.362.868.904	314.485.523.557

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		241.052.093.415	231.665.757.963
I. Nợ ngắn hạn	310		238.632.574.052	229.266.931.600
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	119.796.676.717	107.905.216.979
2. Phải trả người bán	312		56.609.228.121	47.623.846.606
3. Người mua trả tiền trước	313		25.847.199.629	26.915.870.466
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	6.970.314.351	12.902.507.256
5. Phải trả người lao động	315		13.437.369.531	19.499.916.652
6. Chi phí phải trả	316	V.11	209.066.491	201.835.288
7. Phải trả nội bộ	317		12.516.006.242	11.052.886.642
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.567.430.070	1.764.311.811
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.679.282.900	1.400.539.900
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.419.519.363	2.398.826.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	2.255.883.000	2.235.190.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		163.636.363	163.636.363
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.310.775.489	82.819.765.594
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	81.310.775.489	82.819.765.594
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.190.000)	(23.190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.398.425.934	6.372.957.934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.685.848.305	3.173.114.305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.179.747.250	11.226.939.355
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.362.868.904	314.485.523.557

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	1.129,61	446,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


ĐOÀN THỊ KIM THANH

Người lập


PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

**LẠI VĂN QUÁN**

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	290.007.667.487	309.525.648.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	290.007.667.487	309.525.648.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	254.033.142.862	272.140.187.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.974.524.625	37.385.461.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	59.951.259	113.220.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	12.482.941.655	7.401.420.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.421.823.365	7.318.317.042
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.925.163.264	17.601.779.500
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.626.370.965	12.495.482.076
11. Thu nhập khác	31		742.448.021	2.364.547.367
12. Chi phí khác	32		135.097.582	1.208.015.574
13. Lợi nhuận khác	40		607.350.439	1.156.531.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.233.721.404	13.652.013.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	2.031.418.709	3.413.003.467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.202.302.695	10.239.010.402
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	1.180	1.677



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng



LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.233.721.404	13.652.013.869
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.200.614.942	7.113.946.038
- Các khoản dự phòng	03	(1.023.677.978)	2.262.118.488
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(217.429)	(130.479)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(651.908.975)	(2.477.635.687)
- Chi phí lãi vay	06	12.421.823.365	7.318.317.042
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	26.180.355.329	27.868.629.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(498.345.118)	69.753.381.303
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.200.780.481)	(1.081.451.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5.022.365.328)	(94.447.581.225)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	579.562.049	550.687.541
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.414.592.162)	(7.283.856.483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.416.896.652)	(3.814.943.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	300.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.046.725.000)	(475.409.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.539.787.363)	(8.930.543.799)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.749.527.000)	(2.995.302.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	727.272.727	2.364.545.455
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.733.830	113.090.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.962.520.443)	(517.666.495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	197.935.106.810	156.168.015.563
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.043.647.072)	(131.227.574.142)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.111.591.200)	(4.111.591.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.779.868.538	20.828.850.221
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.277.560.732	11.380.639.927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.093.076.837	4.712.306.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	217.429	130.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.370.854.998	16.093.076.837



ĐOÀN THỊ KIM THANH

Người lập



PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 05 tháng 03 năm 2015

LẠI VĂN QUẢN

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ; Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.

Công ty có 8 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<u>Xí nghiệp</u>	
- Xí nghiệp công trình 601	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 603	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Công ty con:

- | | |
|---|--|
| - Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý | Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam |
|---|--|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)**

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng dài hạn hiện đang làm việc tại Công ty là 333 người, trong đó cán bộ quản lý là 25 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

+ Đối với hàng tồn kho phục vụ sản xuất công nghiệp áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

+ Đối với hàng tồn kho phục vụ xây dựng cơ bản áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán hoặc đang trong giai đoạn chờ bù giá của chủ đầu tư và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 08 năm
Tài sản cố định khác	06 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng (*Mỏ đá Suối Kiết, công trình nhà ở 2 tầng...*) và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện giảm trừ khoản lỗ lũy kế của công ty con vào lợi nhuận trước khi thực hiện phân phối tại Công ty mẹ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn và chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- *Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được phân bổ không quá 03 năm;*
- *Giá trị khuôn phục vụ cho hoạt động sản xuất và vệt bê tông được phân bổ với mức 10.000 đồng/ thanh và vệt tương ứng được sản xuất trong năm;*
- *Giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.*

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là chi phí lãi vay.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành các công trình theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phần lợi nhuận còn lại của năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm trên cơ sở Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán và vận chuyển hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng, dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian cho thuê. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, thu nhập từ thanh lý tài sản cố định. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ hoạt động thanh lý tài sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, chuyển giao phần lớn những rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bàyTài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	(i)	432.859.822	133.395.531
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	16.937.995.176	15.959.681.306
Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		17.370.854.998	16.093.076.837

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	432.859.822
Cộng	432.859.822

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	USD	VND
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Đông Hà Nội	-	16.807.335.956
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Đông Hà Nội	1.129,61	24.148.192
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	-	3.194.443
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Ninh Thuận	-	102.212.694
+ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Mường Chà	-	1.103.891
Cộng	1.129,61	16.937.995.176

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu từ cho vay (*)	6.837.954.846	6.837.954.846
Phải thu khác	1.081.932.410	212.415.641
Cộng	7.919.887.256	7.050.370.487

(*): Khoản cho Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý vay không thu lãi.

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	18.321.042.994	44.344.929.653
Công cụ dụng cụ trong kho	214.324.428	263.703.553
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.627.677.239	51.039.176.385
Thành phẩm tồn kho	20.113.553.824	21.428.008.413
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	125.276.598.485	117.075.818.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	125.276.598.485	117.075.818.004

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	17.930.166.390	44.363.284.300	10.044.881.526	9.546.869.547	3.257.368.711	85.142.570.474
Mua trong năm	204.816.364	3.508.346.999	-	-	-	3.713.163.363
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	8.989.738.893	-	-	8.989.738.893
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	(1.596.715.239)	(706.339.944)	-	-	(2.303.055.183)
Giảm khác	-	-	-	(8.989.738.893)	-	(8.989.738.893)
Tại ngày 31/12/2014	18.134.982.754	46.274.916.060	18.328.280.475	557.130.654	3.257.368.711	86.552.678.654
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	9.783.846.816	35.493.897.172	9.664.013.901	5.130.074.504	1.554.058.673	61.625.891.066
Khấu hao trong năm	1.563.168.124	2.947.430.983	630.752.802	581.663.928	409.260.120	6.132.275.957
Tăng khác	-	-	5.183.875.315	-	-	5.183.875.315
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.461.617.657)	(706.339.944)	-	-	(3.629.575.258)
Giảm khác	-	-	-	(5.183.875.315)	-	(5.183.875.315)
Tại ngày 31/12/2014	11.347.014.940	36.979.710.498	14.772.302.074	527.863.117	1.963.318.793	65.590.209.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	8.146.319.574	8.869.387.128	380.867.625	4.416.795.043	1.703.310.038	23.516.679.408
Tại ngày 31/12/2014	6.787.967.814	9.295.205.562	3.555.978.401	29.267.537	1.294.049.918	20.962.469.232

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

39.277.768.655 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

-

đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

19.042.114.128 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	4.953.644.981	-	4.953.644.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	610.136.042	-	610.136.042
Khấu hao trong năm	68.338.985	-	68.338.985
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	678.475.027	-	678.475.027
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	4.343.508.939	-	4.343.508.939
Tại ngày 31/12/2014	4.275.169.954	-	4.275.169.954

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 4.275.169.954 đồng

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	4.405.424.846	4.347.243.027
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Công trình mỏ đá Suối Kiết	4.107.140.392	4.048.958.573
+ Chi phí thiết kế văn phòng làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
+ Công trình nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Góp vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	452.593.786	856.555.904
Giá trị khuôn phục vụ sản xuất tà vẹt	19.811.244	390.012.909
Giá trị còn lại của tài sản không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định	-	93.283.411
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	287.885.145	-
Cộng	760.290.175	1.339.852.224

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	119.796.676.717	107.905.216.979
+ Ngân hàng ĐT & PTVN - CN Đông Hà Nội	119.796.676.717	107.905.216.979
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	119.796.676.717	107.905.216.979

9.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Hợp đồng vay/khoản vay	Hạn mức tín dụng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội					
Hợp đồng số 01/2014/153713/ HĐTD	155.000.000.000	119.796.676.717	Gốc trả theo từng lần rút vốn, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng	Thả nổi	Thế chấp toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTCTS ngày 22/05/2012 và Văn bản sửa đổi số 01/2012/PLHĐTCTS ngày 13/07/2012; Thế chấp toàn bộ bất động sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTCTS ngày 22/05/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2012/PLHĐTCTS ngày 13/07/2012
Cộng		119.796.676.717			

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	4.942.788.827	9.489.503.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.027.525.524	3.413.003.467
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	6.970.314.351	12.902.507.256

11. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	209.066.491	201.835.288
Cộng	209.066.491	201.835.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	467.379.124	486.272.471
Bảo hiểm xã hội	367.793.501	470.409.715
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí Đảng	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	732.257.445	807.629.625
Cộng	1.567.430.070	1.764.311.811

13. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Các khoản DP khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	2.235.190.000	-	2.235.190.000
Tăng trong năm	20.693.000	-	20.693.000
Sử dụng trong năm	-	-	-
Hoàn nhập DP không SD	-	-	-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	2.255.883.000	-	2.255.883.000
<i>Trong đó</i>			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	2.255.883.000	-	2.255.883.000
Tại ngày 01/01/2014	2.235.190.000	-	2.235.190.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	2.235.190.000	-	2.235.190.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	6.172.721.739	2.972.878.110	9.035.689.338	80.228.043.187
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10.239.010.402	10.239.010.402
Điều chỉnh tăng sau thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	130.479	-	-	(200.236.195)	(200.105.716)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(120.141.000)	(120.141.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(7.326.910.800)	(7.326.910.800)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	200.236.195	200.236.195	(400.472.390)	-
Giảm khác	-	-	-	(130.479)	-	-	-	(130.479)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	6.372.957.934	3.173.114.305	11.226.939.355	82.819.765.594
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.202.302.695	7.202.302.695
Tăng khác	-	-	-	(217.429)	-	-	-	(217.429)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.025.468.000)	(1.025.468.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(358.914.000)	(358.914.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(7.326.910.800)	(7.326.910.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	1.025.468.000	512.734.000	(1.538.202.000)	-
Giảm khác	-	-	-	217.429	-	-	-	217.429
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	7.398.425.934	3.685.848.305	8.179.747.250	81.310.775.489

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2014 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Trong năm, Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính 512.734.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển 1.025.468.000 VND, trích lập Quỹ phúc lợi 512.734.000 VND, Quỹ khen thưởng 512.734.000 VND, chia cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 12% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền 7.326.910.800 VND, trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 358.914.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.794.330.000	26.794.330.000	-	26.794.330.000	26.794.330.000	-
Vốn góp của các cổ đông	34.286.450.000	34.286.450.000	-	34.286.450.000	34.286.450.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000	-	989.164.000	989.164.000	-
Cổ phiếu quỹ	(23.190.000)	(23.190.000)	-	(23.190.000)	(23.190.000)	-
Cộng	62.046.754.000	62.046.754.000	-	62.046.754.000	62.046.754.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức đã chia	7.326.910.800	7.326.910.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12%/năm	12%/năm

Cổ phiếu:

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	7.398.425.934	6.372.957.934
Quỹ dự phòng tài chính	3.685.848.305	3.173.114.305

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	290.007.667.487	309.525.648.589
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	20.673.230.306	20.143.128.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	412.090.455	282.838.183
Doanh thu hợp đồng xây dựng	268.922.346.726	289.099.682.345
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	290.007.667.487	309.525.648.589
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	20.673.230.306	20.143.128.061
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	412.090.455	282.838.183
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	268.922.346.726	289.099.682.345

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.882.732.352	3.719.473.120
Giá vốn thành phẩm đã bán	9.128.551.177	13.981.952.896
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	104.729.117	78.219.076
Giá vốn của hoạt động xây lắp	237.917.130.216	254.360.542.260
Cộng	254.033.142.862	272.140.187.352

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.733.830	113.090.232
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	217.429	130.479
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	59.951.259	113.220.711

18. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	12.421.823.365	7.318.317.042
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	61.118.290	83.103.330
Cộng	12.482.941.655	7.401.420.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.031.418.709	3.413.003.467
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	-	-
Cộng	2.031.418.709	3.413.003.467

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	9.233.721.404	13.652.013.869
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	9.233.721.404	13.652.013.869
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.233.721.404	13.652.013.869
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.031.418.709	3.413.003.467
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.413.003.467	3.814.943.752
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.416.896.652)	(3.814.943.752)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.027.525.524	3.413.003.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.127.978.299	183.761.584.104
Chi phí nhân công	83.229.707.957	65.810.766.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.200.614.942	7.113.946.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	50.080.492.430	51.905.627.372
Cộng	301.638.793.628	308.591.924.264

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.202.302.695	10.239.010.402
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	7.202.085.266	10.238.879.923
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.105.759	6.105.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.180	1.677

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.105.759	6.105.759
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.105.759	6.105.759

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, vay. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khác hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.370.854.998	-	-	17.370.854.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	125.498.432.600	-	125.498.432.600
Tài sản tài chính khác	-	2.594.301.828	-	2.594.301.828
Cộng	17.370.854.998	128.092.734.428	-	145.463.589.426
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay	-	119.796.676.717	-	119.796.676.717
Phải trả người bán và phải trả khác	-	58.176.658.191	-	58.176.658.191
Chi phí phải trả	-	209.066.491	-	209.066.491
Cộng	-	178.182.401.399	-	178.182.401.399
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.370.854.998	(50.089.666.971)	-	(32.718.811.973)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.093.076.837	-	-	16.093.076.837
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	123.077.602.792	-	123.077.602.792
Tài sản tài chính khác	-	1.578.075.026	-	1.578.075.026
Cộng	16.093.076.837	124.655.677.818	-	140.748.754.655
Ngày 01/01/2014				
Các khoản vay	-	107.905.216.979	-	107.905.216.979
Phải trả người bán và phải trả khác	-	49.388.158.417	-	49.388.158.417
Chi phí phải trả	-	201.835.288	-	201.835.288
Cộng	-	157.495.210.684	-	157.495.210.684
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.093.076.837	(32.839.532.866)	-	(16.746.456.029)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.370.854.998	16.093.076.837	17.370.854.998	16.093.076.837
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	117.578.545.344	116.027.232.305	114.626.011.322	112.030.327.305
Các khoản phải thu khác	7.919.887.256	7.050.370.487	7.919.887.256	7.050.370.487
Tài sản tài chính khác	2.594.301.828	1.578.075.026	2.594.301.828	1.578.075.026
	145.463.589.426	140.748.754.655	142.511.055.404	136.751.849.655
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	119.796.676.717	107.905.216.979	119.796.676.717	107.905.216.979
Phải trả người bán	56.609.228.121	47.623.846.606	56.609.228.121	47.623.846.606
Chi phí phải trả	209.066.491	201.835.288	209.066.491	201.835.288
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.567.430.070	1.764.311.811	1.567.430.070	1.764.311.811
	178.182.401.399	157.495.210.684	178.182.401.399	157.495.210.684

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác**

Tại ngày 31/12/2014, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này

2. Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2014, các chức trách quản lý chủ chốt, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghệp vụ với các bên liên quan:

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là người lao động của Công ty thuộc đối tượng hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hoạt động kiêm nhiệm. Ngoài thù lao Hội đồng quản trị được trả theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông, không hưởng thêm các quyền lợi khác.

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Ông Lại Văn Quán	699.467.050	666.700.588
Ông Phạm Xuân Huy	511.842.243	474.752.161
Ông Trần Hữu Hưng	514.577.592	472.277.835
Ông Phan Anh Tuấn	516.281.851	476.296.767
Ông Ma Ngọc Yên	-	172.474.000
Ông Phạm Anh Tú	442.042.179	285.072.130
Ông Trịnh Văn Thụy	313.655.100	295.523.646
Ông Tô Văn Tuyền	367.614.353	276.040.914
Cộng	3.365.480.368	3.119.138.041

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa	5.648.270.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khác		6.837.954.846	
1. Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý (Cho Công ty con vay)	Công ty con	6.837.954.846	
II. Phải trả người bán			507.624.808
1. Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Công ty con		507.624.808
II. Phải trả nội bộ			12.516.006.242
1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông góp vốn		12.516.006.242

3. Các sự kiện phát sinh sau niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.


ĐOÀN THỊ KIM THANH

Người lập


PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

**LẠI VĂN QUÁN**

Tổng Giám đốc